

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13 /2020/DS-PT

Ngày: 12- 3- 2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Sơn và ông Phạm Văn Phần

- Thư ký phiên Tòa: Ông Ngô Văn Phú – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan– Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019 /DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1977 – Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn 1, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An

- Bị đơn: Anh Bùi Mạnh H, sinh năm 1987 – Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn 2A, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Mai Văn T, sinh năm 1973; - Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn 1, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An

2. Chị Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1987 (Vợ anh H) - Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn 2A, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

- Người kháng cáo: Anh Bùi Mạnh H, sinh năm 1987.

Nơi cư trú: Thôn 2A, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/12/2018 được sửa đổi bổ sung ngày

27/2/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị và vợ chồng anh Bùi Mạnh H có quen biết nhau. Do đó chị đã cho anh Bùi Mạnh H vay 03 lần với tổng số tiền là 210.000.000đồng (hai trăm mười triệu đồng), cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 20/4/2018 chị cho anh H vay số tiền là 50.000.000đồng, thời hạn vay từ ngày 20/4/2018 đến ngày 20/8/2018. Nội dung trong giấy vay ngày 20/4/2018 tại mục 2 thông tin bên cho vay, chữ Trần Thị T và mục 3 tài sản cho vay và lãi suất vay, chữ số 20/4/2018 đến 20/8/2018 là do chị viết thêm vào khi nộp đơn cho Tòa án. Sau khi nhận tiền thì anh H đã trả trước tiền lãi suất cho anh T là 1.500.000đồng.

Lần 2: Ngày 01/8/2018 chị cho anh H vay số tiền là 100.000.000đồng, thời hạn vay từ ngày 01/8/2018 đến ngày 10/8/2018; trong giấy vay ngày 01/8/2018, tại mục 2 thông tin bên cho vay, chữ viết và số về ngày sinh, số CMND, hộ khẩu thường trú của bên cho vay là do chị viết; các thông tin còn lại anh Hùng viết.

Khoảng 15 giờ ngày 29/8/2018 anh H đến trả cho chị số tiền 90.000.000đ của khoản vay ngày 01/8/2018, khi trả tiền anh H viết vào mặt sau của giấy vay ngày 01/8/2018 nội dung: Cháu H trả trước cho dì T 90.000.000đ còn nợ 10.000.000đ.

Lần 3: Sau khi anh H trả số tiền 90.000.000đ của khoản vay ngày 01/8/2018; đến 16 giờ cùng ngày 29/8/2018 anh H trực tiếp đến xin vay tiếp số tiền 60.000.000đồng. Anh H nói cho vay tạm để thanh toán tiền hàng vì xe đang chở hàng lên thì chị đồng ý và anh H viết giấy vay ghi ngày 29/8/2018 với số tiền 60.000.000đ. Chị đưa cho anh H đầy đủ số tiền 60.000.000đ; Khi cho anh H vay số tiền này không có ai chứng kiến, lúc đó anh T (chồng chị T) đã đi xem đá bóng. Phần nội dung giấy vay này thời hạn vay từ ngày 29/8/2018 đến 09/9/2018 là do chị viết.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H, chị N trả nợ cụ thể các khoản như sau:

Khoản vay ngày 20/4/2018: Tiền gốc 50.000.000đồng; mức lãi suất 1,5%/tháng, thời gian tính lãi suất từ ngày 20/4/2018 đến ngày 20/2/2019 là 10 tháng: $50.000.000đ \times 1,5\% \times 10 \text{ tháng} = 7.500.000đ$; ngày 20/8/2018 anh H trả 1.500.000 đồng tiền lãi nên tiền lãi còn lại là 6.000.000đ; Tổng số tiền gốc và lãi là 56.000.000đồng.

Khoản vay 01/8/2018 là 100.000.000đồng, đã trả được 90.000.000đồng, còn nợ 10.000.000đồng; mức lãi suất là 1,5%/ tháng, thời gian tính lãi suất từ 01/8/2018 đến ngày 20/2/2019 là 7 tháng 19 ngày: $10.000.000đ \times 1,5\% \times 6 \text{ tháng} 19 \text{ ngày} = 1.145.000đ$.

Tổng số tiền gốc và lãi là 11.145.000đồng. Khoản vay ngày 29/8/2018 là 60.000.000đồng, mức lãi suất 1,5%/tháng, thời gian tính lãi suất từ ngày 29/8/2018 đến ngày 20/02/2019 là 05 tháng 21 ngày: $60.000.000đ \times 1,5\% \times 5 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} = 5.130.000đ$; Tổng số tiền gốc và lãi là 65.130.000đồng.

Chị yêu cầu vợ chồng anh Bùi Mạnh H, chị Nguyễn Thị Ánh N phải trả

cho vợ chồng chị tổng số tiền gốc và lãi là 132.275.000đồng (một trăm ba mươi hai triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Tại bản tự khai ngày 15/3/2019, ngày 21/3/2019, các biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Bùi Mạnh H trình bày: Là chỗ quen biết nên anh có vay tiền của chị Trần Thị T các lần cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 20/4/2018 anh vay của chị T số tiền 50.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 1.000/ngày/triệu; đóng trước hàng tháng. Khi anh đến nhận tiền thì anh T (chồng chị T) đưa 50.000.000đồng và anh gửi trước tiền lãi là 1.500.000 đồng. Mục đích vay số tiền này về thanh toán tiền hàng của hoạt động kinh doanh gia đình; hàng tháng, anh thanh toán tiền lãi cho chị T đầy đủ. Trong nội dung giấy vay tiền trên thì anh không hẹn ngày trả mà chị T tự ghi vào giấy vay là ngày 20/8/2018, ép anh phải trả cả tiền gốc và tiền lãi.

Lần 2: Vào ngày 01/8/2018 anh vay của chị T số tiền 100.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 2.000đ/ngày/triệu và không ghi trong giấy vay.

Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 29/8/2018 anh đến nhà chị T trả số tiền 90.000.000đồng tiền gốc của khoản vay ngày 01/8/2018 và ghi việc trả nợ 90.000.000đ vào mặt sau của giấy vay tiền ngày 01/8/2018. Số tiền nợ còn lại của khoản vay ngày 01/8/2018 là 10.000.000đồng. Sau khi anh trả cho chị T số tiền 90.000.000đồng vay vào ngày 01/8/2018 thì chị T yêu cầu anh viết giấy vay nợ gộp khoản nợ 50.000.000đồng của ngày 20/4/2018 và số tiền 10.000.000đồng còn lại của ngày 01/8/2018 thành tổng số tiền 60.000.000đồng.

Như vậy, giấy vay tiền ngày 29/8/2018 với số tiền 60.000.000đồng là giấy gộp nợ của hai lần vay ngày 20/4/2018 và ngày 01/8/2018. Sau khi viết giấy gộp nợ trên thì chị T đã trả cho anh 02 giấy vay tiền gốc vào ngày 20/4/2018, ngày 01/8/2018. Anh mang về nhà, nhưng đến khoảng 18 giờ 30 phút ngày 29/8/2018 chị T đến nhà anh mượn lại 02 giấy gốc trên thì anh đã đưa cho chị T hai giấy vay nợ ngày 20/4/2018 và 01/8/2018.

Vào khoảng 12 giờ 30 phút ngày 21/9/2018, anh đã đến thanh toán cho chị T số tiền gốc và lãi của khoản vay ngày 20/4/2018 là 50.200.000đồng. Tính đến ngày 21/9/2018 anh đã thanh toán cho chị T số tiền lãi của khoản vay ngày 20/4/2018 là 7.700.000 đồng nhưng không có giấy tờ gì cả. Sau khi trả xong nợ anh nhận lại giấy vay tiền ngày 20/4/2018 nhưng do không kiểm tra nên về nhà mới biết là giấy phô tô, còn giấy gốc ngày 20/4/2018 chị T đang giữ. Giấy vay tiền ngày 29/8/2018 chị T cũng không đưa cho anh mặc dù đã yêu cầu. Quá trình giải quyết tranh chấp tại UBND xã Tân Sơn anh không yêu cầu chị T trả lại giấy gốc vay ngày 20/4/2018, ngày 01/8/2018 và ngày 29/8/2018. Sau này chị T mới ghi thêm tên người cho vay, thời hạn trả nợ vào bản gốc và nộp cho Tòa án khi khởi kiện.

Nay, anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T; anh chỉ chấp nhận trả số tiền còn nợ của khoản vay ngày 01/8/2018 là 10.000.000đồng (mười triệu đồng) và tiền lãi suất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Mai Văn T trình bày: Ngày

20/4/2018 chị Trần Thị T (vợ anh) có việc phải vào bệnh viện nên đã đưa cho anh số tiền 50.000.000đ và một giấy vay tiền in sẵn để khi nào anh Bùi Mạnh H đến thì đưa cho anh H vay cũng như viết thông tin vào giấy vay tiền. Khoảng 08 giờ sáng cùng ngày thì anh H đến nhận tiền và ghi vào giấy vay tiền đề ngày 20/4/2018 rồi ký vào giấy vay. Sau khi anh H viết giấy vay xong anh đã đưa đủ số tiền 50.000.000đ và anh H đã trả trước tiền lãi suất là 1.500.000đ. Ngày 01/8/2018 và ngày 29/8/2018 chị T cho anh H vay tiền thì anh không biết. Ngày 29/8/2018 anh H có đến nhà gặp chị T, hai người trao đổi công việc trong nhà còn anh làm ngoài sân không chứng kiến việc vay tiền hay trả tiền.

Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Bùi Mạnh H, chị Nguyễn Thị Ánh N phải trả tổng số tiền gốc và lãi suất như chị T yêu cầu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ánh N (vợ anh H trình bày): Trong quá trình làm ăn cần vốn đầu tư kinh doanh của gia đình nên vợ chồng có vay tiền của chị Trần Thị T nhiều lần. Hai khoản vay ngày 20/4/2018 và ngày 01/8/2018 chị không trực tiếp cùng anh H đến vay tiền của chị T; nhưng khoản vay ngày 20/4/2018 anh H vay số tiền 50.000.000đ về thanh toán tiền mua hàng, khoản vay ngày 01/8/2018 anh H vay 100.000.000đ là vay hộ cho em họ. Đề nghị Tòa án xem xét giấy vay ngày 29/8/2018 với số tiền 60.000.000đ, vì số tiền này là anh H chốt nợ 50.000.000đ của khoản vay ngày 20/4/2018 và 10.000.000đ còn nợ của khoản vay ngày 01/8/2018. Ngày 21/9/2018 anh H đã thanh toán cho chị T số tiền 50.200.000đ (trong đó tiền gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi 200.000đ). Nay còn nợ 10.000.000đ chưa trả là do trước đây gia đình chị đóng cho chị T hai chiếc tủ nhưng chị T chưa trả tiền nên để trừ vào tiền đóng tủ. Trường hợp Tòa án mà buộc anh H phải trả các khoản nợ cho chị T thì chị có trách nhiệm cùng anh H trả nợ cho chị T.

Với nội dung trên Bản án sơ thẩm số 10/2019/DS - ST ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Q đã quyết định:

Căn cứ Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 463, 466, 467, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTV quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc vợ chồng anh Bùi Mạnh H, chị Nguyễn Thị Ánh N trả cho vợ chồng chị Trần Thị T, anh Mai Văn T tổng số tiền 132.125.000đ (Trong đó tổng tiền gốc là 120.000.000đ và tiền lãi là 12.125.000đ).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 12.9.2019 anh Bùi Mạnh H làm đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An hủy bản án sơ thẩm để điều tra xác minh, thu thập chứng cứ, giám định đầy đủ chứng cứ, xét xử lại bác đơn khởi kiện của chị T vì đã vu khống buộc anh phải trả hai lần số tiền 120.000.000đ. Theo anh H hiện nay chỉ còn nợ chị T 10.000.000đ.

Tại phiên tòa người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Ý kiến đại viện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Hùng làm trong hạn luật định và nộp dự phí kháng cáo nên hợp lệ.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của anh H; Sửa bản án sơ thẩm buộc anh H trả cho chị T số tiền nợ gốc 60.000.000đ;

Lãi suất đề nghị tính theo quy định của pháp luật;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định.

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của anh Bùi Mạnh H làm trong hạn luật định có nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn thấy rằng: Theo trình bày của chị Trần Thị T thì anh H có vay chị 03 lần cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 20/4/2018 anh H vay 50.000.000đ; Lần 2: Ngày 01/8/2018 anh H vay 100.000.000đ; Lần 3: Ngày 29/8/2018 anh H đến trả cho chị số tiền 90.000.000đ của khoản vay ngày 01/8/2019, khi trả tiền anh H viết vào mặt sau của giấy vay ngày 01/8/2018 nội dung trả trước 90.000.000đ còn nợ 10.000.000đ, đến 16h cùng ngày 29/8/2018 trực tiếp đến xin vay tiếp 60.000.000đ có viết giấy vay ghi ngày 29/8/2018 với số tiền 60.000.000đ. Hiện anh H còn nợ 132.275.000đ cả gốc và lãi. Nay chị yêu cầu anh H trả chị số nợ trên.

Theo trình bày của anh H: Anh H thừa nhận có vay chị T 150.000.000đ qua hai lần vay là ngày 20/4/2018 số tiền 50.000.000đ lãi suất 1.000đ/ngày/1 triệu và ngày 01/8/2018 vay số tiền 100.000.000đ lãi suất 2.000đ/1ngày/1 triệu. Ngày 28/8/2019 vào lúc 15h 30 phút đã đến trả cho chị T 90.000.000đ của khoản vay ngày 01/8/2018. Sau khi trả xong gộp hai khoản nợ còn 60.000.000đ thành giấy vay mới đến ngày 01.9.2018 anh H trả tiếp cho chị T 50.000.000đ và cầm giấy vay về, về nhà phát hiện giấy phô tô còn giấy gốc chị T đang giữ. Theo anh H anh chỉ còn nợ chị T 10.000.000đ.

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm anh H không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nhưng xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án trước khi khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Q chị T đã nhờ Công an xã

T, huyện Q giải quyết, theo Biên bản xác minh ngày 06/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Q gặp ông Nguyễn Văn C - Trưởng Công an xã T về nội dung xác minh về bảng kê chót nợ 69.200.000đ theo anh C trình bày ngày 05/10/2018 chị T và anh H trực tiếp lên Ban công an xã nhờ làm trung gian. Do đó, anh đã thống kê và chót nợ đến ngày 29/8/2018 anh H còn nợ chị T tổng cộng 69.200.000đ nhưng anh H không nhất trí. Anh H cho rằng trong tổng nợ 69.200.000đ anh đã trả 50.000.000đ (BL 55). Như vậy, tại biên bản xác minh tại Công an xã T phù hợp với giấy báo nợ ngày 19.10.2018 của chị Trần Thị T với nội dung: *"Hiện tại anh Bùi Mạnh H và chị Nguyễn Thị Ánh N còn nợ tôi là 60 triệu đồng, tờ vay tiền mặt ngày 29.8.2018, tiền lãi tính đến ngày 29.8.2018 là 9.200.000đ. Tổng tiền anh H và chị N còn nợ cả gốc và tiền lãi đã tính với nhau 69.200.000đ (Sáu mươi chín triệu hai trăm ngàn đồng. Đúng ngày 30/10/2018 anh, chị mang đầy đủ số tiền nợ 69.200.000đ đến tại nhà tôi để trả hết số tiền vay trên cho tôi)".* Tại phiên tòa phúc thẩm chị T thừa nhận giấy báo nợ do chị giữ cho anh H để đòi khoản nợ ngày 29/8/2018 nhưng căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trên thấy rằng Giấy báo nợ của chị T phù hợp với lời khai của anh H, là ngày 29.8.2018 sau khi trả nợ cho chị T khoản nợ ngày 01.8.2018 với số tiền 90.000.000đ thì chị T và anh H viết lại giấy vay chót nợ 60.000.000đ của khoản nợ còn lại 10.000.000đ của ngày 01.8.2018 và 50.000.000đ của khoản vay ngày 20.4.2018 là phù hợp với giấy báo nợ của chị T và phù hợp với các chứng cứ khác có tại hồ sơ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm anh H cho rằng ngày 01.9.2018 vào khoảng 12h 30 phút anh H đã trả cho chị T tiền gốc và lãi của khoản vay ngày 20.4.2018 là 50.200.000đ nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm anh không xuất trình được chứng cứ chứng minh ngày 21.9.2018 anh đã trả nợ cho chị T nên không có căn cứ để chấp nhận.

Do đó, có đủ căn cứ khẳng định anh H trực tiếp vay chị T 02 lần vào các ngày 20/4/2018 với số tiền 50.000.000đ và ngày 01.8.2018 với số tiền 100.000.000đ. Ngày 29.8.2018 anh H đã trả cho chị T 90.000.000đ sau đó hai người chót nợ của 02 khoản vay còn lại số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) tiền gốc là phù hợp với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ, phù hợp với giấy báo nợ của chị T ngày 19.10.2018 (BL 57).

Vì vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của anh H sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về lãi suất, quá trình giải quyết vụ án chị T yêu cầu tiền lãi tính theo quy định của pháp luật nên lãi suất 1,5%/tháng xác định như sau:

- Đối với khoản vay ngày 20/8/2018 số tiền 50.000.000đ tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 16 tháng 10 ngày = 12.250.000đ (Mười hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)

- Đối với khoản vay 10.000.000đ ngày 01/8/2018 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/8/2019 là 12 tháng 29 ngày = 1.945.000đ. (Một triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

[4] Tính cả gốc và lãi buộc anh Bùi Mạnh H và chị Nguyễn Thị Ánh N có nghĩa vụ trả nợ cho chị Trần Thị T số tiền 74.295.000đ (Bảy mươi tư triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn đồng)

[5] Về án phí: Kháng cáo của anh H được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho anh H 300.000đ đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo.

Án phí dân sự: Buộc anh Bùi Mạnh H và chị Nguyễn Thị Ánh N phải chịu 3.709.750đ, mỗi người phải chịu 1.853.375đ (Một triệu tám trăm năm mươi ba ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng)

Buộc chị Trần Thị T phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của anh Bùi Mạnh H; Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 280, 463, 466, 467, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, 30 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T: Buộc vợ chồng anh Bùi Mạnh H, chị Nguyễn Thị Ánh N phải chịu trách nhiệm trả cho vợ chồng chị Trần Thị T, anh Mai Văn T tổng số tiền gốc 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và 14.295.000đ tiền lãi suất. Tổng tiền phải trả là 74.295.000đ (Bảy mươi tư triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng)

- Về án phí: Buộc vợ chồng anh Bùi Mạnh H, chị Nguyễn Thị Ánh N phải chịu 3.709.750đ (Ba triệu bảy trăm linh chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự, chia kỷ phần mỗi người phải chịu 1.853.375đ (Một triệu tám trăm năm mươi ba ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng)

Buộc chị Trần Thị T phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền án phí đối với phần không được chấp nhận nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 3.000.000đ (Ba triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0001928 ngày 27/2/2019 của Chi cục thi thành án dân sự huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản

tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Trần Quốc Sơn

Phạm Văn Phấn

Nguyễn Thị Hải Minh

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Quỳnh Lưu;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Lưu;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP-TA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hải Minh